

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 85/2019/CV-DAG
(V/v: CBTT BCTC quý 3/2019)

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG
KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

Công ty: Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á

Mã chứng khoán: DAG

Địa chỉ trụ sở chính: Lô 1 CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì,
Hà Nội

Điện thoại: 024 3793 8686

Fax: 024 3793 8181

Web site: <http://www.dag.com.vn>

Địa chỉ: Tầng 9, tháp Tây, tòa nhà Hancorp Plaza, 72 Trần Đăng Ninh, Dịch Vọng, Cầu Giấy,
Hà Nội

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 3/2019
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2019

Thông tin này đã được đăng tải trên web site của công ty theo quy định hiện hành.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		853,488,531,036	879,985,422,418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23,485,268,981	12,902,918,099
1. Tiền	111		23,485,268,981	12,902,918,099
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229,815,900,401	352,832,098,550
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	203,040,629,703	244,613,080,148
2. Trả trước cho người bán	132		37,751,235,154	86,254,554,608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.3	(7,558,459,532)	25,445,514,277
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3,417,504,924)	(3,481,050,483)
IV. Hàng tồn kho	140		595,594,301,816	505,714,003,722
1. Hàng tồn kho	141	V.4	595,685,743,673	505,805,445,579
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(91,441,857)	(91,441,857)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,593,059,838	8,536,402,047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,231,244,349	7,924,761,472
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		534,207,299	605,112,773
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		97,154,931	6,527,802
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		730,453,259	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		603,440,896,998	500,269,482,726
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22,928,229,925	11,452,420,353
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.3	22,928,229,925	11,452,420,353
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		492,114,131,996	395,134,677,840
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	307,934,001,847	274,322,675,717
<i>Nguyên giá</i>	222		460,120,115,607	424,413,905,859
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(152,186,113,760)	(150,091,230,142)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	183,273,198,099	119,721,111,891
<i>Nguyên giá</i>	225		228,443,165,329	161,397,029,613
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(45,169,967,230)	(41,675,917,722)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	906,932,050	1,090,890,232
<i>Nguyên giá</i>	228		2,190,109,854	2,190,109,854
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,283,177,804)	(1,099,219,622)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	-	3,148,041,168
<i>Nguyên giá</i>	231		-	3,421,783,900
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	(273,742,732)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	78,649,270,639	78,684,327,456
Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng dở dang	242		78,649,270,639	78,684,327,456
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,749,264,438	11,850,015,909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9,749,264,438	11,850,015,909
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,456,929,428,034	1,380,254,905,144

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		787,619,207,601	761,169,654,012
I. Nợ ngắn hạn	310		641,964,594,565	691,225,838,904
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.17	438,963,554,192	504,683,087,982
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		100,204,423,958	127,802,467,936
3. Người mua trả tiền trước	313		38,830,732,251	10,891,728,172
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	22,825,011,553	12,676,390,732
5. Phải trả người lao động	315		5,612,211,790	5,431,396,288
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	467,551,920	679,250,400
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện	319	V.16	599,462,883	599,463,236
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320	V.15	25,500,192,490	19,500,600,630
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	8,961,453,528	8,961,453,528
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		145,654,613,036	69,943,815,108
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	336	V.15	337,821,091	56,981,091
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	145,316,791,945	69,886,834,017
9. Trái phiếu chuyển đổi	338	V.18	-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	340		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		669,310,220,433	619,085,251,132
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	669,310,220,433	619,085,251,132
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		517,950,850,000	517,950,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,991,921,439	7,991,921,439
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	414		(12,930,000)	(12,930,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		821,351,720	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	417		30,889,306,294	30,889,306,294
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	418		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		12,450,839,813	12,450,839,813
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		99,218,881,167	49,815,263,586
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,456,929,428,034	1,380,254,905,144

Người lập biểu



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Bá Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
 Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019
 Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số B02-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	507,590,695,468	505,650,279,682	1,342,912,577,607	1,278,144,024,166
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	507,590,695,468	505,650,279,682	1,342,912,577,607	1,278,144,024,166
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	471,855,421,929	473,217,705,348	1,226,929,851,566	1,168,023,678,592
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	35,735,273,539	32,432,574,334	115,982,726,041	110,120,345,574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,772,798,885	2,077,128	1,869,736,285	971,437,639
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	15,005,340,301	9,590,999,670	38,195,809,366	32,677,122,652
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		15,783,956,633	8,831,694,013	38,195,809,366	29,822,339,006
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	2,958,572,591	2,473,741,832	7,628,217,412	8,603,925,546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	9,131,827,919	4,044,359,345	21,927,580,313	14,233,835,413
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,412,331,613	16,325,550,615	50,100,855,235	55,576,899,602
11. Thu nhập khác	31	VI.6	41,370,187,401	8,096,860,923	46,701,130,676	24,896,522,718
12. Chi phí khác	32	VI.7	30,532,675,931	7,182,885,406	32,173,738,509	23,968,396,522
13. Lợi nhuận khác	40		10,837,511,470	913,975,517	14,527,392,167	928,126,196
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,249,843,083	17,239,526,132	64,628,247,402	56,505,025,798

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mã Thuyết minh	Quý III		Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Quý III		Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU					
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
01	21,249,843,083	-	20,777,213,393	64,628,247,402	60,042,713,059
1. Lợi nhuận trước thuế					
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
-	2,936,950,924	-	(8,979,127,463)	(5,772,891,308)	(28,191,590,002)
-	(13,545,559)	-	-	(63,545,559)	(27,721,401)
-	-	-	-	-	-
-	26,399,233,907	-	11,686,477,659	38,195,809,366	32,677,122,652
06	-	-	-	-	-
08	50,572,482,355	-	23,484,563,589	96,987,619,901	64,500,524,308
09	(46,148,261,049)	-	53,415,693,390	25,582,635,286	35,758,088,987
10	(18,718,985,107)	-	(18,529,587,597)	(89,880,298,094)	17,738,460,236
11	(57,182,284,998)	-	(59,458,764,166)	16,739,129,451	(57,303,181,138)
12	4,162,838,460	-	5,153,403,133	6,794,268,594	(2,124,722,102)
13	(26,399,233,907)	-	(11,686,477,659)	(38,195,809,366)	(32,677,122,652)
14	(12,500,090,933)	-	(8,570,438,895)	(7,884,749,709)	(10,830,438,895)
15	-	-	-	-	-
16	-	-	-	-	-
20	(106,213,535,179)	-	(16,191,608,205)	10,142,796,063	15,061,608,744
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh					
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
21	(36,611,925,747)	-	-	(21,366,797,877)	(52,252,897,198)
22	2,804,408,373	-	-	6,226,192,273	-
27	1,818,761,171	-	2,077,128	1,869,736,285	971,437,639
30	(34,793,164,576)	-	2,077,128	(13,270,869,319)	(51,281,459,559)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

	Mã Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
CHỈ TIÊU					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	877,576,508,429	296,395,654,089	990,773,762,402	796,826,197,687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(659,560,697,395)	(264,675,853,872)	(907,936,776,967)	(739,159,800,589)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(56,486,138,662)	(7,778,617,535)	(69,126,561,297)	(19,069,746,497)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	161,529,672,372	23,941,182,682	13,710,424,138	38,596,650,601
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	14,296,780,344	7,751,651,605	10,582,350,882	2,376,799,786
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9,188,488,637	15,850,019,518	12,902,918,099	21,224,871,337
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	23,485,268,981	23,601,671,123	23,485,268,981	23,601,671,123

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Út

Nguyễn Thị Huyền Trang

Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14/11/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ lên thành 517.950.850.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm mười bảy tỷ, chín trăm năm mươi triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và vốn điều lệ thay đổi đã được đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/03/2019.

Tổng số cổ phần: 51.795.085 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.
- Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội
- Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

3. Chu kỳ sản xuất thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

4. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các công ty con:

- Số lượng công ty con: 3 công ty
- Số lượng công ty con được hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ thương mại.

2) Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

3) Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. - Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019

2. - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ban Tổng giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của kỳ này.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC hợp nhất.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

2. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Trong đó:
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
 - + Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

7.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
----------------------	--------------------------

Phần mềm kế toán 4
Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị giao dịch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Đối với doanh thu sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản, phế liệu và các thu nhập khác,...

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 13 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	2,815,872,163	391,118,785
Tiền gửi ngân hàng	20,669,396,818	12,511,799,314
Tổng cộng	23,485,268,981	12,902,918,099

2. Phải thu của khách hàng

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		3,481,050,483	244,613,080,148	3,481,050,483
Công ty TNHH V& H Việt Nam	24,504,415,449		76,774,407,974	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hùng Phát	13,870,596,696		52,287,006,427	
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	6,076,161,690		20,526,618,582	
Công ty TNHH Danpla Việt Nam	13,875,183,305		38,588,492,531	
Công ty CP tư vấn phát triển kỹ thuật xây dựng Minh Đức	7,136,791,276			
Các đối tượng khác	137,577,481,287	3,481,050,483	56,436,554,634	3,481,050,483
Cộng	203,040,629,703	3,481,050,483	244,613,080,148	3,481,050,483

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

3. Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/09/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty cổ phần tiếp vận HP	1,494,225,727	1,428,795,727
Công ty cổ phần Vĩnh Thành	1,374,405,805	1,374,405,805
Công ty CP Thương mại và Xây dựng Hoàng Đăng	1,969,465,410	1,969,465,410
Các đối tượng khác	32,913,138,212	81,481,887,666
Cộng	37,751,235,154	86,254,554,608

4. Các khoản phải thu khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>				
Phải thu khác	37,480,856,152		25,102,255,235	
Thuế GTGT của Tài sản thuê tài chính	5,059,281,091		1,376,205,488	
Các đối tượng khác	32,421,575,061		23,727,000,292	
Tạm ứng			205,302,450	
Cầm cố ký cược ký quỹ			242,845,005	
<i>b. Dài hạn</i>	45,856,459,850		11,452,420,353	
Cầm cố ký cược ký quỹ	22,928,229,925	0	11,452,420,353	
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	7,786,075,000		7,411,308,000	
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease_CN Hà Nội	3,952,414,038		3,348,944,924	
Các đối tượng khác	11,189,740,887		692,167,429	
Tổng cộng	83,337,316,002	-	36,554,675,588	0

5. Nợ xấu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

<i>a) Phải thu khách hàng</i>	4,078,749,002	1,321,703,621	4,427,829,680	540,964,459
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp - XN Số 5	286,568,360		286,568,360	
Công ty CP Phát triển thương mại Vinaconex- Dự án Chợ Mơ	1,362,831,454		1,412,831,455	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

CN Công ty CP Xây dựng số 15			299,080,677	
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 HN	540,964,459	540,964,459	540,964,459	540,964,459
Công ty CP Thiết bị tự động hoá AMC	354,495,530		354,495,530	
Công ty TNHH Đầu tư & Xây dựng An Lập Thành	1,301,231,937	780,739,162	1,301,231,937	
Công ty CP Sản xuất thương mại XNK Minh Ngọc	232,657,262		232,657,262	
Các đối tượng khác				
b) Trả trước cho người bán	549,920,800	0	0	
Guangxi Pingxiang Yingtai	549,920,800	0		
Tổng cộng	4,628,669,802	1,321,703,621	4,427,829,680	540,964,459

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	308,771,593,282		262,053,493,845	
Công cụ, dụng cụ	3,753,156		38,315,212	
Chi phí SXKD DD	25,624,964,752		9,752,752,805	
Thành phẩm	137,440,382,368	91,441,857	76,931,181,417	91,441,857
Hàng hóa	123,845,050,115		157,029,702,300	
Tổng cộng	595,685,743,673	91,441,857	505,805,445,579	91,441,857

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

8. Tăng, giảm Tài sản thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2019	160,756,814,084	640,215,529	161,397,029,613
Thuê tài chính trong năm	110,914,011,202		110,914,011,202
Giảm khác (*)	43,867,875,486		43,867,875,486
Số dư ngày 30/09/2019	227,802,949,800	640,215,529	228,443,165,329
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2019	41,115,311,853	560,605,869	41,675,917,722
Khấu hao trong năm	3,414,439,848	79,609,660	3,494,049,508
Tăng khác			0
Giảm khác (*)			0
Số dư ngày 30/09/2019	44,529,751,701	640,215,529	45,169,967,230
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	119,641,502,231	79,609,660	119,721,111,891
Tại ngày 30/09/2019	183,273,198,099	0	183,273,198,099

(*) Giảm khác là chuyển sang TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	2,190,109,854	2,190,109,854
Mua trong năm		0
Số dư ngày 30/09/2019	2,190,109,854	2,190,109,854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	1,099,219,622	1,099,219,622
Khấu hao trong năm	183,958,182	183,958,182
Số dư ngày 30/09/2019	1,283,177,804	1,283,177,804
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	1,090,890,232	1,090,890,232
Tại ngày 30/09/2019	906,932,050	906,932,050

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	01/01/2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/09/2019
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	3,421,783,900	0	3,421,783,900	0
Quyền sử dụng đất	3,421,783,900	0	3,421,783,900	0
Giá trị hao mòn lũy kế	293,659,648	0	293,659,648	0
Quyền sử dụng đất	293,659,648	0	293,659,648	0
Giá trị còn lại	3,128,124,252	0	3,128,124,252	0
Quyền sử dụng đất	3,128,124,252	0	3,128,124,252	0

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/09/2017 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Từ năm 2015 Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng nhà xưởng tại KCN Châu Sơn, Hà Nam	35,144,282,364	32,121,146,413
Mua sắm tài sản cố định	4,770,149,740	5,745,424,740
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo		2,092,928,781
Sửa chữa xưởng tại nhà máy Ngọc Hồi	38,724,827,522	38,724,827,522
Cộng	78,639,259,626	78,684,327,456

12. Chi phí trả trước

	30/09/2019	01/01/2019
<i>Đơn vị tính: VND</i>		
a) Ngắn hạn		
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	2,452,398,127	4,610,641,564
Chi phí sửa chữa tài sản	778,846,222	3,314,119,908
b) Dài hạn	9,749,264,438	11,850,015,909
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,205,893,277	2,804,457,699
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	8,471,215,299	8,572,587,957
Chi phí sửa chữa tài sản	72,155,862	472,970,253
Tổng cộng	12,980,508,787	19,774,777,381

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	100,204,423,958	100,204,423,958	113,302,687,117	113,302,687,117
Công ty TNHH Thương Mại Phú Đức	21,690,207,257	21,690,207,257	9,001,376,930	9,001,376,930
Jampoo Union Corp	9,577,765,909	9,577,765,909	14,443,059,225	14,443,059,225
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	12,105,123,630	12,105,123,630	22,476,487,829	22,476,487,829
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	5,262,588,371	5,262,588,371	516,343,314	516,343,314
Itochu Corporation	37,327,022,075	37,327,022,075	2,271,921,130	2,271,921,130
Các đối tượng khác	14,241,716,716	14,241,716,716	64,593,498,689	64,593,498,689
b) Dài hạn	0	0	0	0
Tổng cộng	100,204,423,958	100,204,423,958	113,302,687,117	113,302,687,117

14. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Tổng công ty xây dựng HN	2,997,212,218	
Xí nghiệp sản xuất Dịch vụ thương mại Thẩm Tâm	835,815,278	
Công ty CP Tổng Công ty Mbland	162,673,374	3,213,138,819
Công ty TNHH V&H Việt Nam		3,516,788,637
Công ty TNHH Thương mại _Dịch vụ A Tổng		341,888,772
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	1,559,094,791	1,875,696,791
Các đối tượng khác	33,275,936,590	1,944,215,153
Cộng	38,830,732,251	10,891,728,172

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2019
a) Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	174,766,039	1,924,512,209	1,907,139,716	192,138,532
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,561,752,561	16,276,697,601	15,107,915,834	2,730,534,328
Thuế TNDN	10,630,101,110	16,956,480,563	7,884,749,709	19,701,831,964
Thuế thu nhập cá nhân	269,361,867	101,909,244	49,033,670	322,237,441
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				0
Các loại thuế khác				0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	40,409,155		162,139,867	-121,730,712
Cộng	12,676,390,732	35,259,599,617	25,110,978,796	22,825,011,553

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

b) Phải thu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2019
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				0
Thuế xuất nhập khẩu				0
Thuế TNDN	6,527,802	492,000		6,035,802
Các loại thuế khác				0
Cộng	6,527,802	492,000	-	6,035,802

16. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Trích trước chi phí kiểm toán	467,551,920	200,000,000
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam		450,240,400
Các khoản khác		29,010,000
Tổng cộng	467,551,920	679,250,400

17 Phải trả khác

Đơn vị tính: VND

	30/09/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
a) Ngắn hạn	25,443,211,399	19,500,600,630
Kinh phí công đoàn;	1,492,597,043	1,381,568,565
Bảo hiểm xã hội; BHYT	842,605,036	406,937,170
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	23,108,009,320	17,712,094,895
b) Dài hạn	56,981,091	56,981,091
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56,981,091	56,981,091
Tổng cộng	25,500,192,490	19,557,581,721

18. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
a) Ngắn hạn	599,462,883	599,463,236
Nhận trước tiền cho thuê văn phòng	599,462,883	599,463,236
Thu tiền ứng trước của Công ty Cổ phần in số 7 về việc thuê kho		
b) Dài hạn	0	0
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội		
Tổng cộng	599,462,883	599,463,236

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

19. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	438,963,554,192	438,963,554,192	877,576,508,429	885,356,832,673	446,743,878,436	446,743,878,436	446,743,878,436
a1) Vay ngắn hạn	438,963,554,192	438,963,554,192	877,576,508,429	885,356,832,673	446,743,878,436	446,743,878,436	446,743,878,436
(1) Ngân hàng Shinhan Việt Nam	19,937,027,324	19,937,027,324	39,880,957,910	39,657,372,625	19,713,442,039	19,713,442,039	19,713,442,039
(2) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam_Chi nhánh Đông Đa	-	-	86,095,624,391	12,839,705,729	12,839,705,729	12,839,705,729	12,839,705,729
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	38,713,669,009	38,713,669,009	87,307,553,518	87,307,553,518	39,925,598,136	39,925,598,136	39,925,598,136
(4) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	15,111,731,682	15,111,731,682	55,488,078,759	69,947,229,847	29,570,882,770	29,570,882,770	29,570,882,770
(5) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	-	-	1,913,497,482	1,913,497,482	1,913,497,482	1,913,497,482	1,913,497,482
(6) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long	26,368,766,185	26,368,766,185	48,369,434,824	55,167,659,244	33,166,990,605	33,166,990,605	33,166,990,605
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	202,912,692,990	202,912,692,990	362,314,072,241	319,540,085,627	160,138,706,376	160,138,706,376	160,138,706,376
(8) Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	29,678,114,852	29,678,114,852	33,941,644,955	47,296,540,930	43,033,010,827	43,033,010,827	43,033,010,827
(9) Ngân hàng CIMB	958,048,544	958,048,544	46,004,552,672	84,937,587,939	39,891,083,811	39,891,083,811	39,891,083,811
(10) Ngân hàng Malayan Banking Berhad	35,283,581,335	35,283,581,335	87,873,829,809	95,257,416,603	42,667,168,129	42,667,168,129	42,667,168,129
(11) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam_CN Ba Đình	69,999,922,271	69,999,922,271	117,608,312,868	71,492,183,129	23,883,792,532	23,883,792,532	23,883,792,532

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số B 01-DN (BH theo TT 200/2014/TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

19. Vay và nợ thuê tài chính	Trong kỳ				Đơn vị tính: VNĐ
	30/09/2019	Tăng	Giảm	Giá trị	
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
<i>b1) Vay dài hạn</i>					
(12) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	30,864,545,429	30,864,545,429	21,807,910,964	52,672,456,393	52,672,456,393
(13) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á- CN Láng Hạ	120,633,366	120,633,366	98,699,994	219,333,360	219,333,360
(14) Ngân hàng TMCP Việt Nga	2,356,666,664	2,356,666,664	673,333,336		
<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>					
(15) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	523,600,000	523,600,000		523,600,000	523,600,000
(16) Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	22,779,181,528	22,779,181,528	2,611,697,853	16,953,859,715	37,121,343,390
(17) Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Công thương VN	10,380,648,000	10,380,648,000	2,382,640,000	12,763,288,000	12,763,288,000
(18) Công ty cho thuê tài chính quốc tế MTV Chailease - Chi nhánh Hà Nội	24,354,526,353	24,354,526,353	12,324,398,128	12,495,819,770	24,525,947,995
(19) Công ty cho thuê tài chính BIDV Sumit	57,936,916,180	57,936,916,180	95,231,157,992	37,294,241,812	
Tổng cộng	588,280,271,712	588,280,271,712	990,773,762,402	977,063,338,264	574,569,847,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Shinhanbank theo các hợp đồng:

- Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam. Phụ lục hợp đồng ngày 14/10/2016 thay đổi hạn mức tín dụng là 7.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay đến hết ngày 02/07/2017.

- Khoản vay Ngân hàng Shinhan Việt Nam theo hợp đồng số 130000446932 ngày 05/07/2016 với thời hạn mức tối đa 20.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay bổ sung vốn lưu động, mở thư tín dụng trả ngay, trả chậm và giải ngân thanh toán thư tín dụng. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với giá trị 30.000.000.000 VND và Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Bá Hùng.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa với hạn mức tín dụng 150 tỷ đồng, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng trong vòng 12 tháng, Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 6 tháng. Tài sản đảm bảo là số tiền ký quỹ.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/7610660/HĐTD ngày 27/09/2018. Giá trị hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng trong đó bao gồm cả dư nợ ngắn hạn của Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 26/09/2017. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 15/09/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê tại KCN Châu Sơn, phường Châu Sơn thành phố Phú Lý, Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất thuê số công chứng 4131 quyển số 01/2015/TP/CC-SCC/HĐTC ngày 30/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung giá trị 152,997 tỷ đồng; Xe ô tô Bentley - BKS 29A-398.88 và xe ô tô Fortuner BKS 29A-204.26 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/7610660/HĐBĐ ngày 27/10/2015 và các phụ lục sửa đổi bổ sung giá trị 4,1 tỷ đồng; Quyền sử dụng đất tại Thửa số GD1-9, GD1-10 - Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Tp. Hà Nội; Tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng, nhà điều hành, nhà để xe nhân viên và nhà kho tại Lô 1 - CN5 cụm công nghiệp Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì.

(4) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7939037/HĐTD ngày 27/09/2018, tổng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 30.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi, trong đó bao gồm cho vay, bảo lãnh, mở LC (trừ phần ký quỹ). Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay, thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất thuê, toàn bộ số dư tiền gửi ngân hàng được quy định tại điều 3 hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/7939037/HĐTD ngày 27/09/2018.

(5) Thu cấp hạn mức tín dụng số BFL/082017-784 ngày 08/08/2017; giá trị hạn mức tín dụng 45 tỷ đồng; lãi suất theo khế ước nhận nợ từng lần; thời hạn cho vay từng lần tối đa là 6 tháng, mục đích vay để nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa, thanh toán bộ chứng từ LC nhập khẩu theo các hóa đơn và tờ khai hải quan, mua hàng trong nước hoặc nhập khẩu thanh toán qua tài khoản; tài sản đảm bảo là các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-88 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, hàng hóa theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-89 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 15 tỷ đồng, các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số MA/082017-87 ngày 08/08/2017 giá trị ít nhất 37 tỷ đồng.

(6) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 121/2017- HĐCVHM/NHCT140-NHUADONGA với hạn mức cho vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng đến hết ngày 31/12/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển với trị giá 40.000.000.000 VND.

(7) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 26/09/2017 với hạn mức tối đa là 250.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất của khoản vay tùy thuộc vào từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(8) Khoản vay theo thu cấp hạn mức tín dụng (hạn mức không cam kết) ngày 08/08/2017 giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam với hạn mức tín dụng 45.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa 6 tháng kể từ ngày giải ngân từng khoản vay. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(9) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TNHH MTV CIMB Việt Nam với hạn mức 2.000.000 USD, thời hạn giải ngân vào ngày 02/06/2018, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất tối thiểu 1% mỗi năm cộng với chi phí cấp vốn. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 5 tháng. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(10) Theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Ngân hàng Maybank chi nhánh Hà Nội và Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á với hạn mức 4.000.000 USD. Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động, lãi suất tùy thuộc vào mỗi lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

(11) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức giữa Công ty TNHH Nhựa Đông Á và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, ký ngày 17/12/2018. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/12/2019, mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất áp dụng cho từng lần giải ngân. Mỗi khoản giải ngân sẽ có kỳ hạn tối đa là 6 tháng. Tài sản đảm bảo là số tiền ký quỹ.

(12)- Hợp đồng tín dụng số 04/2016/7610660/HĐTD ngày 5/12/2016, giá trị hạn mức tín dụng là 12.495.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay kỳ đầu là 9,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp - Xây dựng nhà kho, nhà xưởng, cải tạo nhà điều hành văn phòng tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

'- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HĐTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/7610660/HĐTD ngày 03/05/2017, giá trị hạn mức tín dụng là 16.100.000.000 đồng, lãi suất cho vay trong hạn theo cơ chế lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên, lãi suất cho vay 10,2%/năm áp dụng tới ngày 01/10/2017, lãi suất nợ quá hạn tối đa là 150% lãi suất trong hạn, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên, thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, mục đích vay để thanh toán các chi phí phù hợp thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy giai đoạn 2 sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ tại KCN Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam gồm các hạng mục: Xây dựng nhà xưởng, hệ thống san nền, đường nội bộ, rãnh nước, đầu tư 02 máy sản xuất tấm Fomex và hệ thống phụ trợ theo biên bản họp hội đồng quản trị số 01/2017/BBH-HĐQT ngày 24/02/2017 (gọi tắt là "Dự án"). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án.

(13) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HĐTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(15) Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn.

(16) '- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00269-000 ngày 18/12/2017 về việc mua sắm máy trộn nguyên vật liệu, thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất thuê 7,8%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê tài chính bên thuê sẽ cam kết mua lại tài sản cho thuê

- Hợp đồng thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00068-000 ngày 27/4/2017 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy đùn PVC với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 8,3%/năm có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán sau mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,8% giá mua.

- Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 2018-00016-000 ngày 29/03/2018 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về việc thuê hệ thống máy thí nghiệm, thời hạn thuê 36 tháng, lãi suất 7,76%/năm. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 1% giá mua.

- Hợp đồng thuê tài chính số 2017-00214-000 ngày 29/09/2017 với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê 3 dây chuyền sản xuất tấm ốp trần nhựa, thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất 7,8%/năm. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(17) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC - CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theysohn CON 63, Dây chuyền đùn Theysohn TTS 88, Dây chuyền đùn Theysohn CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê 8,5%/năm trong 6 tháng đầu, sau 6 tháng được điều chỉnh bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 4%/năm và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Lô 1, CN5, Khu Công nghiệp Ngọc Hồi, Xã Ngọc Hồi, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2019

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mẫu số BN09-DN (BH theo TT200/2014-TT-BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	493,286,910,000	8,021,921,439	(8,060,000)	47,872,927,383	549,173,698,822
Tăng vốn trong năm nay	24,663,940,000	(30,000,000)	(4,870,000)	(24,663,940,000)	(34,870,000)
Tăng vốn từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		-	-	53,959,880,778	53,959,880,778
Lãi trong năm nay	-	-	-	4,491,274,533	4,491,274,533
Trích lập các quỹ	-	-	-	(24,663,940,000)	(24,663,940,000)
Cổ tức chi trả	-	-	-	(7,180,939,108)	(7,180,939,108)
Số dư tại ngày 01/01/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	(12,930,000)	49,815,263,586	575,745,105,025
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	49,188,826,839	49,188,826,839
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	1,714,790,742	1,714,790,742
Cổ tức chi trả	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2019	517,950,850,000	7,991,921,439	(12,930,000)	100,718,881,167	626,648,722,606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND	
	30/09/2019	01/03/2019
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	110,608,650,000	110,608,650,000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	139,288,520,000	139,288,520,000
Cổ đông khác	268,053,680,000	268,053,680,000
Tổng cộng	517,950,850,000	517,950,850,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2019 đến 31/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	517,950,850,000	439,786,910,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	517,950,850,000	439,786,910,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

	30/09/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,795,085	51,795,085
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,795,085	51,795,085
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Cổ phiếu phổ thông	1,293	1,293
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	1,293	1,293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,793,792	51,795,085
- Cổ phiếu phổ thông	51,793,792	51,793,792
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	0	
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ Cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2019	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	30/09/2019
Quỹ đầu tư phát triển	30,889,306,294		3,280,730,219	27,608,576,075
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	12,450,839,813			12,450,839,813
Tổng cộng	43,340,146,107	0	3,280,730,219	40,059,415,888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	331,561,207,008	311,475,971,174
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	1,122,606,381	3,340,894,610
Doanh thu bán hàng hóa	174,906,882,079	190,833,413,898
Doanh thu bán bất động sản		
Cộng	<u>507,590,695,468</u>	<u>505,650,279,682</u>

2. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
Giá vốn bán thành phẩm	310,937,702,308	263,954,494,216
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	152,946,444	627,675,653
Giá vốn bán hàng hóa	160,764,773,177	208,635,535,479
Tổng cộng	<u>471,855,421,929</u>	<u>473,217,705,348</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,772,798,885	2,077,128
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Tổng cộng	<u>1,772,798,885</u>	<u>2,077,128</u>

4. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
Chi phí lãi vay	15,783,956,633	9,590,099,670
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ		
Chi phí tài chính khác		
Tổng cộng	<u>15,783,956,633</u>	<u>9,590,099,670</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

5. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
Thu từ bồi thường bảo hiểm		
Thanh lý tài sản	41,370,187,401	
Thu phạt nhân viên		
Thu nhập khác		8,096,860,923
Tổng cộng	<u>41,370,187,401</u>	<u>8,096,860,923</u>

6. Chi phí khác

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
Thanh lý tài sản	30,532,675,931	
Chi nộp phạt hành chính thuế		
Xử lý công nợ phải thu khó đòi		
Chi phí khác		7,182,885,406
Tổng cộng	<u>30,532,675,931</u>	<u>7,182,885,406</u>

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

	<u>Q3/2019</u>	<u>Q3/2018</u>
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	1,190,307,742	1,032,549,081
Chi phí vật liệu quản lý	29,727,936	2,386,946
Chi phí đồ dùng văn phòng	710,357,198	355,148,457
Chi phí khấu hao TSCĐ	941,197,155	1,014,815,664
Chi phí bảo hành	574,877	1,401,600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,407,683	67,440,084
Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	<u>2,958,572,591</u>	<u>2,473,741,832</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4,494,841,902	1,197,485,424
Chi phí vật liệu, bao bì	258,729,315	63,839,999
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	217,741,660	74,176,999
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,565,628,464	105,397,969
Chi phí bảo hành		43,601,690
Thuế, phí và lệ phí	174,542,753	
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	397,107,843	41,703,413
Chi phí bằng tiền khác	2,023,235,982	2,518,153,851
Tổng cộng	<u>9,131,827,919</u>	<u>4,044,359,345</u>

c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III/2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/07/2019 đến 30/09/2019

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Đơn vị tính : VNĐ

	Q3/2019	Q3/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17,069,041,464	13,634,056,970
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17,069,041,464	13,634,056,970
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	51,793,792	51,793,792
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	330	263

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: VND

	Q3/2019	Q3/2018
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	877,576,508,429	796,826,197,687
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	877,576,508,429	796,826,197,687
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	977,063,338,264	758,229,547,086
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	885,356,832,673	724,128,600,595
Tiền trả nợ thuê tài chính	91,706,505,591	34,100,946,491

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/06/2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam

Người lập



Nguyễn Thị Út

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huyền Trang

Lập, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bá Hùng